Chi tiết mã HS 9305.99.19

Mã HS	9305.99.19
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04 / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 18:23:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/93059919/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18445
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18445
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18445
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E17770
ATIGA	2022	2022	*	AT!E17699
ATIGA	2023	2023	*	AT!F17699
ATIGA	2024	2024	*	AT!G17699
ATIGA	2025	2025	*	AT!H17699
ATIGA	2026	2026	*	AT!I17699
ATIGA	2027	2027	*	AT!J17699
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E17755
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F17755

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G17755
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H17755
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I17755
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J17755
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E17756
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F17756
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G17756
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H17756
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I17756
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J17756
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F17761
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H17718
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F17713
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G17713
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H17713
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I17713
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J17713
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K17713
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17759
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17759
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17759
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17759
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17759
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17759
VCFTA	2022	2022	*	VC!D17821
VCFTA	2023	2023	*	VC!E17821

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F17821
VCFTA	2025	2025	*	VC!G17821
VCFTA	2026	2026	*	VC!H17821
VCFTA	2027	2027	*	VC!I17821
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17799
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17799
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17799
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17799
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17799
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17799
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17792
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17792
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17792
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17792
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17792
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17792
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D17822
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17822
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17822
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17822
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17822
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17822
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D17821
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17821
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17821
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17821

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17821
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17821
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17915
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17915
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17915
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17915
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17915
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17915
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17915
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D17784
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E17784
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F17784
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G17784
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H17784
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I17784
RCEP B	2022	2022	*	B!D17784
RCEP B	2023	2023	*	B!E17784
RCEP B	2024	2024	*	B!F17784
RCEP B	2025	2025	*	B!G17784
RCEP B	2026	2026	*	B!H17784
RCEP B	2027	2027	*	B!I17784
RCEP C	2022	2022	*	C!D17782
RCEP C	2023	2023	*	C!E17782
RCEP C	2024	2024	*	C!F17782
RCEP C	2025	2025	*	C!G17782
RCEP C	2026	2026	*	C!H17782

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I17782
RCEP D	2022	2022	*	D!D17781
RCEP D	2023	2023	*	D!E17781
RCEP D	2024	2024	*	D!F17781
RCEP D	2025	2025	*	D!G17781
RCEP D	2026	2026	*	D!H17781
RCEP D	2027	2027	*	D!I17781
RCEP E	2022	2022	*	E!D17785
RCEP E	2023	2023	*	E!E17785
RCEP E	2024	2024	*	E!F17785
RCEP E	2025	2025	*	E!G17785
RCEP E	2026	2026	*	E!H17785
RCEP E	2027	2027	*	E!I17785
RCEP F	2022	2022	*	F!D17784
RCEP F	2023	2023	*	F!E17784
RCEP F	2024	2024	*	F!F17784
RCEP F	2025	2025	*	F!G17784
RCEP F	2026	2026	*	F!H17784
RCEP F	2027	2027	*	F!I17784
VIFTA	2024	2024	0	VI!F16664
VIFTA	2025	2025	0	VI!G16664
VIFTA	2026	2026	0	VI!H16664
VIFTA	2027	2027	0	VI!I16664

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Cấm XK, NK thuộc QLCN của BQP (173/2018/TT-BQP)		173/2018/TT-BQP	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9305.99 có 4 dòng thuế; dòng 9305.99.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9305.99.11 Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt (SEN); 9305.99.91 Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt (SEN); 9305.99.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9305.99.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 9305.99.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18445), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Cấm XK, NK thuộc QLCN của BQP (173/2018/TT-BQP)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.